

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HS-PT

Ngày: 06 - 3 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán:

Ông Trịnh Minh Tự

Ông Ngô Đê

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm An Bình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 69/2019/TLPT-HS, ngày 27/12/2019 đối với bị cáo Lê Văn P do có kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty B và bà D đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST, ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị cáo bị kháng cáo:

1. Lê Văn P, sinh ngày 04/11/1984, tại huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Lê Văn T, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 03/5/2019. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Huỳnh Văn P2, sinh năm 1968, tại huyện C, tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp Ô, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Huỳnh Văn X (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; Vợ là Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 và 02 người con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 29/6/2019 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Cháu Ngô Huỳnh Nhã T1, sinh ngày 04/9/2014 (chết)

Người đại diện hợp pháp của bị hại liên quan đến kháng cáo:

1. Bà Huỳnh Thu T2, sinh năm 1993. (Có mặt)

2. Ông Ngô Khắc M2, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1/ Công ty B. Địa chỉ: Số 18 N, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.
Người đại diện hợp pháp của Công ty B là ông Trương Nguyễn Anh V sinh năm 1973, chức vụ: Trưởng phòng nghiệp vụ 4 Công ty B theo văn bản ủy quyền số 024/2020-BMTV/BT ngày 14/2/2020 (Có mặt)

2/ Bà D, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, bị cáo Lê Văn P điều khiển xe ô tô tải biển kiểm soát: 84C-034.19 chở dừa tươi từ xã Vĩnh Xuân, huyện T, tỉnh Vĩnh Long về thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Cùng đi trên xe với bị cáo P còn có Nguyễn Văn T, sinh năm 2000. Khi đi đến thị trấn C thì bị cáo dừng lại và đậu xe trước cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện C thuộc khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh để đi ăn cơm. Đến khoảng 18 giờ 20 phút cùng ngày, bị cáo P và T quay lại xe ô tô tải để tiếp tục điều khiển xe đi lấy dừa tươi. Bị cáo P lên xe và bật các đèn tín hiệu và kêu T đứng cạnh giới cho các phương tiện tham gia giao thông biết việc bị cáo P lùi xe. Khi bị cáo P lùi xe khoảng 4 m thì T dùng tay đập vào thùng xe báo cho bị cáo P biết là có xe mô tô chạy đến, bị cáo P đạp phanh cho xe dừng lại. Cùng lúc này, bị cáo Huỳnh Văn P2 điều khiển xe mô tô biển kiểm soát: 84K3-1769 hướng từ xã T, huyện C về thị trấn C, huyện C chở theo cháu ngoại tên Ngô Huỳnh Nhã T1 ngồi phía trước chạy đến. Do bị cáo P2 vừa điều khiển xe, vừa nói chuyện với cháu T1, không quan sát nên khi khoảng cách chỉ còn khoảng 06m thì bị cáo mới ngược lên nhìn thì phát hiện xe ô tô tải do bị cáo P đang điều khiển chạy lùi từ cổng nghĩa trang Liệt sĩ huyện C ra Quốc lộ 54. Thấy vậy, bị cáo P2 phanh nhẹ xe lại cho giảm tốc độ rồi tiếp tục điều khiển xe mô tô chạy hướng sang phần đường bên trái hướng đi để tránh xe ô tô tải thì đụng vào phía sau bên trái đuôi xe ô tô tải dẫn đến tai nạn. Hậu quả vụ tai nạn làm cháu Ngô Huỳnh Nhã T1 bị thương tích nặng và tử vong trên đường đi cấp cứu; bị cáo P2 được chuyển đến Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ cấp cứu điều trị đến ngày 15 tháng 01 năm 2019 thì ra viện, bị cáo P2 không yêu cầu giám định tỷ lệ thương tật.

Tại bản kết luận giám định pháp y số: 06/KLGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh đã kết luận: Nguyên nhân chính dẫn đến Ngô Huỳnh Nhã T1 tử vong là do chấn thương vùng răng hàm mặt, máu chảy bít tắt đường thở gây suy hô hấp cấp, suy tim cấp.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn P, Huỳnh Văn P2 phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”.

Căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 260; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn P 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao Bản án.

Giao bị cáo Lê Văn P cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo Lê Văn P có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban dân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Lê Văn P.

Căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 260; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Văn P2 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo.

Thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Huỳnh Văn P2 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh phối hợp với cơ quan chức năng quản lý, giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo Huỳnh Văn P2 có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát và giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 584, 586, 589, 590, 591, 600 và Điều 601 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 03/2006/NQ – HĐTP ngày 08 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư số: 22/2016/TT – BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính.

Buộc Công ty B bồi thường cho ông Ngô Khắc M2, bà Huỳnh Thu T2 số tiền 100.000.000 đồng.

Buộc bà D bồi thường cho ông Ngô Khắc M2, bà Huỳnh Thu T2 số tiền 3.150.000 đồng

Buộc bà D bồi thường cho bị cáo Huỳnh Văn P2 số tiền 3.969.500 đồng.

Buộc bị cáo Huỳnh Văn P2 bồi thường ông Ngô Khắc M2, bà Huỳnh Thu T2 số tiền 3.150.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về yêu cầu thi hành án, xử lý vật chứng và dành quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/12/2019 Công ty B kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm, công ty chỉ đồng ý bồi thường trách nhiệm dân sự bắt buộc với số tiền là 30.000.000 đồng tương đương 30% lỗi của xe ô tô và không đồng ý nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đ.

Ngày 02/12/2019 bà D kháng cáo không đồng ý bồi thường cho ông Ngô Khắc M2, bà Huỳnh Thu T2 số tiền 13.150.000 đ (trong đó có 10.000.000 đồng đã khắc phục trước và 3.150.000 đồng cấp sơ thẩm buộc bà tiếp tục bồi thường) và không đồng ý bồi thường 50% tiền sửa xe cho Huỳnh Văn P2 là 3.969.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo Lê Văn P và bị cáo Huỳnh Văn P2 thừa nhận hành vi phạm tội và thống nhất với Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Công ty B thay đổi kháng cáo đồng ý bồi thường 50% thiệt hại và nộp án phí theo quy định của pháp luật và bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Những người tham gia tố tụng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi xem xét toàn diện nội dung vụ án, lời trình bày của các bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty B không thống nhất bồi thường trách nhiệm dân sự bắt buộc với số tiền là 100.000.000 đồng như án sơ thẩm tuyên mà chỉ chấp nhận bồi 50% tổng giá trị thiệt hại tương đương với phần lỗi của xe ô tô do Lê Văn P điều khiển, xét thấy: Trong vụ án này nguyên nhân vụ tai nạn làm cháu Ngô Huỳnh Nhã T1 chết là do lỗi của bị cáo P và bị cáo P2. Thời điểm xảy ra tai nạn xe ô tô tải 84K3-1769 còn trong thời hạn bảo hiểm và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường nên phát sinh trách nhiệm bồi thường của Công ty B nên cấp sơ thẩm buộc Công ty B có trách nhiệm bồi thường cho phía gia đình bị hại là có cơ sở đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định lỗi hỗn hợp mỗi bên 50% nhưng lại buộc Công ty B phải bồi thường 100% là chưa phù hợp, theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài Chính, việc Công ty B tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay thay đổi kháng cáo chấp nhận bồi 50% tổng giá trị thiệt hại là có căn cứ.

Đối với kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Công ty B không đồng ý nộp án phí dân sự có giá ngạch là 5.000.000 đồng mà chỉ đồng ý nộp án phí theo quy định của pháp luật là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì xe ô tô tải 84K3-1769 còn trong thời hạn bảo hiểm và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường và trong vụ án này Công ty B Trà Vinh chỉ phát sinh trách nhiệm bồi thường 50% lỗi và số tiền không vượt tổng số tiền bảo hiểm, do đó án sơ thẩm tuyên buộc bà H bồi thường cho bị hại số tiền 3.150.000 đồng là chưa phù hợp, việc kháng cáo của bà D không đồng ý bồi thường số tiền trên cho bị hại và không đồng ý nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

Đối với tiền sửa xe cho Huỳnh Văn P2 là 3.969.500 đồng, bà H có mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự với người thứ ba về tài sản theo mục 5 Điều 3 Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài Chính thì trách nhiệm bồi thường thuộc về Công ty B. Án sơ thẩm buộc bà H bồi thường là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Công ty B đồng ý bồi thường cho ông Phúc là phù hợp có căn cứ chấp nhận.

Riêng số tiền bà D 10.000.000 đồng mà bà H đã bồi thường cho bà T2, ông M2 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và bà H có ý kiến và không yêu cầu gì trong vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét và tại phiên tòa hôm nay bà H đồng ý sẽ giải quyết sau với Công ty B.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B và bà D, Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty B và bà D là trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty B cũng như việc thay đổi kháng cáo của Công ty B tại phiên tòa phúc thẩm chỉ chấp nhận bồi 50% tổng giá trị thiệt hại 122.300.000đ tương đương với phần lỗi của xe ô tô do Lê Văn P điều khiển, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này nguyên nhân vụ tai nạn làm cháu Ngô Huỳnh Nhã T1 chết là do lỗi của bị cáo P và bị cáo P2 cả hai cùng có lỗi. Thời điểm xảy ra tai nạn xe ô tô tải 84K3-1769 còn trong thời hạn bảo hiểm và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường nên phát sinh trách nhiệm bồi thường của Công ty B mà lẽ ra Công ty B chỉ có nghĩa vụ bồi thường 61.150.000đ tương đương phần lỗi xe ô tô trong đó tiền bồi thường cho bị hại 49.150.000 đồng, trả lại số tiền bị cáo P bồi thường trước đó 2.000.000 đồng nhưng bị cáo P không có yêu cầu, bà H bồi thường trước 10.000.000đ) còn lại 50% thuộc về lỗi của bị cáo P2 nên trách nhiệm bồi thường là do bị cáo P2 thực hiện, nhưng cấp sơ thẩm xác định lỗi hỗn hợp mỗi bên 50% nhưng lại buộc Công ty B có trách nhiệm bồi thường 100% với mức tối đa 100.000.000 đồng cho phía người đại diện bị hại là không có cơ sở không đúng quy định tại Điều 13 Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài Chính do đó việc Công ty B tại phiên tòa thay đổi kháng cáo chấp nhận bồi thường 50% tổng giá trị thiệt hại và đồng ý nộp án phí theo quy định là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D chủ xe mô tô tải biển kiểm soát 84C - 034.19 không đồng ý bồi thường cho 3.150.000 đồng, xét thấy xe ô tô tải 84K3-1769 còn trong thời hạn bảo hiểm và không thuộc trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường và trong vụ án này công ty Bảo Minh chỉ phát sinh trách nhiệm bồi thường 50% lỗi và số tiền không vượt tổng số tiền bảo hiểm, do đó án sơ thẩm tuyên buộc bà H bồi thường số tiền trên cho bà T2, ông M2 là không có căn cứ nên kháng cáo của bà D không đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 3.150.000 đồng và không đồng ý chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

Đối với tiền sửa xe cho Huỳnh Văn P2 7.938.910 đồng, xét thấy cả hai bị cáo cùng có lỗi do đó bị cáo P2 và bị cáo P mỗi người phải chịu 50% là 3.969.500 đồng, phần bị cáo P do hợp đồng bảo hiểm bà H có mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự với người thứ ba về tài sản theo mục 5 Điều 3 Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài Chính thì trách nhiệm bồi thường thuộc về Công ty B. Tòa án sơ thẩm buộc bà H bồi thường cho bị cáo P2 là

không có căn cứ và tại phiên tòa phúc thẩm Công ty B cũng đồng ý bồi thường số tiền như trên nên kháng cáo của bà D là có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền bà D 10.000.000 đồng mà bà H đã bồi thường trước cho bà T2, ông M2 tại phiên tòa sơ thẩm bà H không có yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết mà dành cho bà vụ kiện khác, do cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét giải quyết tại cấp phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H đồng ý sẽ giải quyết sau với Công ty B.

Từ những viện dẫn, nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty B và bà D. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, quy định pháp luật và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không sửa đổi có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa phần dân sự nên cần tính lại án phí cho phù hợp, Công ty B và bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B và bà D về phần bồi thường trách nhiệm dân sự và nghĩa vụ nộp án phí.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số: 34/2019/HS-ST, ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh về phần bồi thường trách nhiệm dân sự và án phí.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 584, 586, 589, 590, 591, 600 và Điều 601 Bộ luật dân sự năm 2015;

Buộc Công ty B bồi thường cho ông Ngô Khắc M2, bà Huỳnh Thu T2 số tiền 49.150.000 đồng (Bốn mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền sửa xe cho Huỳnh Văn P2 là 3.969.500 đồng (Ba triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Buộc bị cáo Huỳnh Văn P2 bồi thường ông Ngô Khắc M2, bà Huỳnh Thu T2 số tiền 61.150.000đ (Sáu mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền bị cáo P2 đã bồi thường trước 4.000.000 đồng nên bị cáo còn tiếp tục bồi thường cho ông M2, bà T2 số tiền 57.150.000 đồng. (Năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Huỳnh Văn P2 phải chịu 2.857.500 đồng (Hai triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc Công ty B phải chịu 2.655.900 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty B và Bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho Công ty B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0006026 ngày 03/12/2019 và hoàn lại cho bà D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0006008 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không sửa đổi đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC Hà Nội;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- UBND huyện C;
- Sở tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA huyện C;
- CA huyện C;
- Bị cáo;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Văn Thành